

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY PTS NGHỆ TĨNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng - Năm 2026



- Nơi nhận:
- Tập Đoàn xăng dầu Việt Nam
 - Cục thuế Nghệ An, Sở KH & ĐT, Cục thống kê Nghệ An
 - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		129,133,263,212	70,773,325,410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,341,337,264	15,175,153,011
1. Tiền	111	V.1	9,341,337,264	15,175,153,011
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2.a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.b1	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93,031,700,606	30,807,474,776
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	77,929,558,776	23,458,937,584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,877,917,842	1,531,903,015
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.b1	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	7,469,315,107	6,061,725,296
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4.a	(245,091,119)	(245,091,119)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	19,335,657,478	15,151,925,889
1. Hàng tồn kho	141		19,335,657,478	15,151,925,889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		7,424,567,864	9,638,771,734
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13.a	7,412,573,568	6,964,131,057
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		5,213,226	2,642,542,663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.17.b	6,781,070	32,098,014
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.14.a	0	0
B. Tài sản dài hạn	200		199,477,931,223	210,888,991,580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
II. Tài sản cố định	220		191,397,921,900	200,500,669,536

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	190,206,328,156	199,189,486,619
- Nguyên giá	222		484,827,159,704	474,251,708,029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(294,620,831,548)	(275,062,221,410)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,191,593,744	1,311,182,917
- Nguyên giá	228		4,530,335,000	4,530,335,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,338,741,256)	(3,219,152,083)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1,546,435,479	925,145,705
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,546,435,479	925,145,705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	270		6,533,573,844	9,463,176,339
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13.b	6,553,573,844	9,463,176,339
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.24.a	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		328,611,194,435	281,662,316,990
C. Nợ phải trả	300		227,535,462,285	178,466,522,928
I. Nợ ngắn hạn	310		195,271,652,285	141,348,712,928
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.a	98,427,856,603	21,697,596,640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,313,936,262	3,723,814,931
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.17.a		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9,108,980,341	2,586,611,995
5. Phải trả người lao động	315		49,360,002,179	36,226,787,300
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18.a	593,837,966	167,593,312
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.20.a	0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19.a	14,162,523,319	5,206,177,006
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15.a	11,430,924,382	69,534,000,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.23.a	0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,873,591,233	2,206,131,744
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			0

II. Nợ dài hạn	330		32,263,810,000	37,117,810,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16.b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.18.b		0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.20.b	0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.19.b		0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15.b	32,263,810,000	37,117,810,000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.21.2	0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.22	0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.24.b	0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.23.b	0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			0
D. Vốn chủ sở hữu	400		101,075,732,150	103,195,794,062
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	101,075,732,150	103,195,794,062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64,324,530,000	64,324,530,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64,324,530,000	64,324,530,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		326,109,150	326,109,150
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,256,971,633	19,685,512,169
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,168,121,367	18,859,642,743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a			0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,168,121,367	18,859,642,743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		328,611,194,435	281,662,316,990

Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng 3

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	6Tháng - Năm nay	6Tháng - Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	717,486,332,833	430,783,508,810	1,260,955,590,398	842,585,190,001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0			
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		717,486,332,833	430,783,508,810	1,260,955,590,398	842,585,190,001
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	659,132,670,242	389,272,424,274	1,135,973,465,897	764,523,122,560
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58,353,662,591	41,511,084,536	124,982,124,501	78,062,067,441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14,209,772	22,332,277	27,680,491	28,979,903
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,275,270,154	1,227,870,676	4,760,400,316	1,782,001,399
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,042,948,539	300,172,241	1,710,977,405	545,804,023
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0		
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	30,958,844,786	25,409,155,778	62,731,640,876	47,406,875,899
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19,074,076,846	10,381,339,861	38,441,482,760	19,653,414,968
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	30		6,059,680,577	4,515,050,498	19,076,281,040	9,248,755,078
12. Thu nhập khác	31	VI.6	20,235,588	503,355,807	1,380,843,791	749,869,997
13. Chi phí khác	32	VI.7	128,159,283	97,721,462	144,498,081	153,721,469
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(107,923,695)	405,634,345	1,236,345,710	596,148,528
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,951,756,882	4,920,684,843	20,312,626,750	9,844,903,606
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,264,496,938	855,475,657	4,144,505,383	1,668,780,120
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4,687,259,944	4,065,209,186	16,168,121,367	8,176,123,486
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		4,687,259,944	4,065,209,186	16,168,121,367	8,176,123,486
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		729		2,514	1,271
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 06 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 Tháng - Năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,312,626,750	9,844,903,606
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22,557,100,115	11,309,033,720
- Các khoản dự phòng	03			(10,969,005)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,362,427,125)	(28,979,903)
- Chi phí lãi vay	06		1,042,948,539	545,804,023
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42,550,248,279	21,659,792,441
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(62,224,225,830)	(41,837,405,804)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,183,731,589)	1,989,918,621
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		111,358,574,174	46,095,714,933
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,481,159,984	997,233,916
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,068,521,851)	(416,359,914)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(985,877,617)	(1,495,498,493)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,398,877,544)	(2,901,952,320)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85,523,986,361	24,091,443,380
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(19,498,909,306)	(545,665,797)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,362,427,125	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,680,491	28,979,903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,108,801,690)	(516,685,894)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	26,000,000,000	90,000,000,000

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(88,957,075,618)	(80,104,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,291,924,800)	(15,437,887,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-73,249,000,418	-5,541,887,200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-5,833,815,747	18,032,870,286
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,175,153,011	11,615,270,760
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9,341,337,264	29,648,141,046

Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 Tháng - Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại số 01, ngõ 121, đường Nghệ An - Xiêng Khoảng, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An, Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi bảy ngày 15/7/2025 do Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 588 người (tại ngày 01/01/2026 là 573 người).

Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

a. Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

b. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

c. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

d. Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
--------	---------	----------------------

A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)

1	Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đình Hương, Phường Hàm Rồng, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2	Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Hà Huy Tập, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
3	Chi nhánh vận tải và Dịch vụ Petrolimex Bình Định	Quốc lộ 1D, Khu vực 8, Phường Bắc Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
4	Chi nhánh vận tải và Dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	Số 1, đường Tự do, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
5	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

- e. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS, báo cáo của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo

cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí đào tạo nghiệp vụ, chi phí vận chuyển, trang phục, bảo hộ lao động và các chi phí dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đào tạo:

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khóa học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2026	01/01/2026
1. Tiền	100		
- Tiền mặt	111	2,025,806,310	2,774,901,656
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	111	6,902,943,897	12,202,990,552
- Tiền đang chuyển	111	412,587,057	197,260,803
Cộng	111	9,341,337,264	15,175,153,011
2. Các khoản đầu tư tài chính	120		
Chỉ tiêu			
3. Phải thu của khách hàng	130		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131	77,929,558,776	23,458,937,584
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		11,410,021,439	6,368,055,963
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex		11,410,021,439	6,368,055,963
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		66,519,537,337	17,090,881,621
Phải thu các bên liên quan		23,905,330,119	17,027,547,859
+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	131111		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	131112	207,868,931	
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	131113	11,410,021,439	6,368,055,963
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	131114	4,850,480,180	4,482,571,320
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	131115	180,528,480	13,902,840
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	131116	1,785,146,940	1,154,323,907
Chi nhánh Petrolimex KonTum - Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	131117	2,411,165,940	2,258,387,371
Chi nhánh Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	131118	2,651,816,450	2,674,875,214
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	131120	339,536,053	75,431,244
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	132		

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1321		
+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	132111		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1322		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	133		

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2026		01/01/2026	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác	136				
a) Ngắn hạn	1361	7,469,315,107	(31,014,883)	6,061,725,296	(31,014,883)
- Phải thu về cổ phần hóa	13611				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13612				
- Phải thu người lao động	13613	1,692,229,937	(31,014,883)	1,597,372,670	(31,014,883)
- Ký cược, ký quỹ	13614	1,731,238,880		1,696,276,234	
- Tạm ứng	13615	3,824,489,500		2,580,319,500	
- Các khoản chi hộ	13616				
- Phải thu khác	13617	221,356,790		187,756,892	
b) Dài hạn	1362				

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137		
Ngắn hạn			
số dư đầu năm		(245,091,119)	(266,060,124)
Trích lập dự phòng			
Các khoản dự phòng đã sử dụng			10,969,005
Số dư cuối năm		(245,091,119)	(256,156,488)
Trong đó:			
Phải thu của khách hàng		(214,076,236)	(225,141,605)
Phải thu khác		(31,014,883)	(31,014,883)

6. Nợ xấu		30/06/2026		01/01/2026	
		Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		245,091,119		266,060,116	0
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)		245,091,119		245,091,119	0
Công ty CP Khai khoáng Lạng Sơn		26,568,800		26,568,800	
Công ty CP Xây dựng và Thương Mại 423		16,868,000		16,868,000	
Công ty TNHH Tân Nhật		88,438,000		88,438,000	
Công ty TNHH Dịch vụ và Du Lịch Tân Phương Thảo		82,201,436		82,201,436	
Trương Xuân Phú		16,399,900		16,399,900	
Phan Triệu Trung		5,887,227		5,887,227	
Võ Quốc An		8,727,756		8,727,756	

7. Hàng tồn kho	140	30/06/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường					
- Nguyên liệu, vật liệu		3,607,800,195		558,776,054	0
- Công cụ, dụng cụ		60,835,869		20,011,418	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang					
- Thành phẩm					
- Hàng hóa		15,667,021,414		14,573,138,417	0
- Hàng gửi bán					
- Hàng hóa kho bảo thuế					
Cộng		19,335,657,478		17,226,206,072	0

8. Tài sản dở dang dài hạn		30/06/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
- Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD					
- Các khoản CP SXKD dở dang khác					

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2026	01/01/2026
b, Tổng giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi tiết theo hạng mục đầu tư:	242	1,546,435,479	925,145,705
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)			
- Mua sắm			
- XD CB		1,546,435,479	925,145,705
Dự án CHXD Hòa Sơn		1,133,423,441	684,717,926
Dự án CHXD 108		182,262,963	182,262,964
Dự án Phần mềm ERP		41,666,667	
Dự án CHXD Trường Thi		107,769,445	
Mua xe sitec		23,148,148	
Nhà học Kỹ thuật Ô tô		58,164,815	58,164,815
- Sửa chữa			
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ kèm theo)			
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (chi tiết tại phụ kèm theo)			

11. Chi phí trả trước	Mã số	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	161	7,412,573,568	6,964,131,057
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	1611		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1612		
- Chi phí đi vay;	1613		

- Các khoản khác	1614	7,412,573,568	6,964,131,057
b) Dài hạn	272	6,533,573,844	9,463,176,339
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	2711		
- Chi phí mua bảo hiểm;	2712		
- Các khoản khác	2713	6,533,573,844	9,463,176,339
c) Lợi thế thương mại	275		0
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ			

12. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	25	30/06/2026	01/01/2026
Chỉ tiêu	m1		
	m2		
13. Phải trả người bán	26	98,427,856,603	21,697,596,640
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	261	98,427,856,603	21,697,596,640
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	2611	83,930,376,354	6,066,801,012
+ Công ty TNHH may -TM Bắc Nam			
+ Công ty CP Vận tải và Thương Mại Phúc An			3,471,280,718
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An		71,455,430,803	1,433,003,414
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh		12,474,945,551	968,393,356
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa			194,123,524
- Phải trả khác		14,497,480,249	18,226,315,922
- Phải trả người bán các bên liên quan		90,758,932,844	6,249,614,825
+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	261111		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	261112	71,455,430,803	1,433,003,414
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	261113	0	194,123,524
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	261114	12,474,945,551	968,393,356
Tổng công ty dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	261115		

Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	261116	312,917,523	423,608,278
Bảo hiểm PJCO Nghệ An	261117		
Công ty TNHH Hóa chất PTN	261118		
Bảo hiểm PJCO Thanh Hóa	261119		
TCT Hóa dầu Petrolimex - CTCP	261121	2,876,497,942	898,628,711
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	261122	1,183,743,937	619,933,950
Công ty CP Thiết bị xăng dầu	261123		
Công ty CP tin học viễn thông Petrolimex	261124		
Bảo hiểm Pjico Đắk Lắk	261125		
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	261126	6,550,000	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	261127	2,448,847,088	1,711,923,592
Chi nhánh Petrolimex PleiKu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	261126		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	261127		
Chi nhánh Petrolimex Kon Tum - Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	261128		
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	261129		
- Phải trả cho các đối tượng khác là các bên không liên quan	2612	7,668,923,759	15,447,981,815
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	262		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	263		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	264		
	m3		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	27		
Chỉ tiêu	m4		
15. Chi phí phải trả	28		
a) Ngắn hạn	281	593,936,262	167,593,312
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	2811		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	2812		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	2813		
- Các khoản trích trước khác;	2814	593,837,966	167,593,312

b) Dài hạn	282		
- Lãi vay	2821		
- Các khoản khác	2822		
Chỉ tiêu	m5		
16. Phải trả khác	29		
a) Ngắn hạn	291	14,162,523,319	5,206,177,006
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2911		
- Kinh phí công đoàn;	2912	0	0
- Bảo hiểm xã hội;	2913	1,547,547,545	70,338,723
- Bảo hiểm y tế;	2914		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2915		
- Phải trả về cổ phần hóa;	2916		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2917		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2918		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2919	12,614,975,774	5,135,838,283
Lệ phí phải trả sở giao thông			
b) Dài hạn	292		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2921		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2922		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	293		
Chỉ tiêu	m6		
17. Doanh thu chưa thực hiện	30		
18. Trái phiếu phát hành	31		
Chỉ tiêu	m7		
19. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	32		
Chỉ tiêu	m8		
20. Dự phòng phải trả	33		
Chỉ tiêu	m9		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
22. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	35		
Chỉ tiêu	m10		
23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	36		
24. Chênh lệch tỷ giá	37		
Chỉ tiêu	m11		
25. Nguồn kinh phí	38		
Chỉ tiêu	m12		
26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	39		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn	391		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	392		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	3921		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	3922		
c) Ngoại tệ các loại	393	300.45	300.45
d) Vàng tiền tệ	394		
e) Nợ khó đòi đã xử lý	395	1,896,882,392	1,896,882,392

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình						
Nguyên giá					0	
Số dư đầu năm	174,419,948,332	23,349,776,823	275,105,865,786	1,376,117,088	0	474,251,708,029
- Mua sắm mới	0	438,000,000	10,644,294,075	0	0	11,082,294,075
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,499,556,482	0	0	0	0	2,499,556,482
Tăng khác (phân loại lại)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(2,237,315,592)	(503,609,524)	(265,473,766)	0	0	(3,006,398,882)
Giảm khác (phân loại lại)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	174,682,189,222	23,284,167,299	285,484,686,095	1,376,117,088	0	484,827,159,704
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	92,154,127,771	16,506,892,624	165,260,742,681	1,140,458,334	0	275,062,221,410
- Khấu hao trong năm	5,347,439,844	911,664,942	16,102,341,544	76,064,612	0	22,437,510,942
Tăng khác (phân loại lại)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(2,119,880,711)	(493,546,327)	(265,473,766)	0	0	(2,878,900,804)
Giảm khác (phân loại lại)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	95,381,686,904	16,925,011,239	181,097,610,459	1,216,522,946	0	294,620,831,548
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	82,265,820,561	6,842,884,199	109,845,123,105	235,658,754	0	199,189,486,619
- Tại ngày cuối năm	79,300,502,318	6,359,156,060	104,387,075,636	159,594,142	0	190,206,328,156

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình									
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	10	871,015,000	0	0	0	3,659,320,000	0	0	4,530,335,000
- Mua trong năm	101								0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	102								0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	103								0
- Tăng khác	104								0
- Thanh lý, nhượng bán	105								0
- Giảm khác	106								0
Số dư cuối năm	20	871,015,000	0	0	0	3,659,320,000	0	0	4,530,335,000
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	30	0	0	0	0	3,219,152,083	0	0	3,219,152,083
- Khấu hao trong năm	301					119,589,173			119,589,173
- Tăng khác	302								0
- Thanh lý, nhượng bán	303								0
- Giảm khác	304								0
Số dư cuối năm	40	0	0	0	0	3,338,741,256	0	0	3,338,741,256
Giá trị còn lại									
-Tại ngày đầu năm	50	871,015,000	0	0	0	440,167,917	0	0	1,311,182,917
-Tại ngày cuối năm	60	871,015,000	0	0	0	320,578,744	0	0	1,191,593,744

Phụ biểu – Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12. Vay và nợ thuê tài chính		43,694,734,382	42,694,734,382	26,000,000,000	88,957,075,618	106,651,810,000	106,651,810,000
a) Vay ngắn hạn	11	11,430,924,382	10,430,924,382	26,000,000,000	88,945,075,618	69,534,000,000	69,534,000,000
- Vay ngắn hạn		1,000,000,000	-	26,000,000,000	84,850,000,000	59,850,000,000	59,850,000,000
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - CN Vinh		-	-	10,000,000,000	50,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN Vinh		1,000,000,000		6,000,000,000	5,000,000,000	0	0
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Vinh		-	-	10,000,000,000	29,850,000,000	19,850,000,000	19,850,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		10,430,924,382	10,430,924,382	4,842,000,000	4,095,075,618	9,684,000,000	9,684,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	12	32,263,810,000	32,263,810,000	-	4,854,000,000	37,117,810,000	37,117,810,000
Trên 1 năm đến 5 năm	121	32,263,810,000	32,263,810,000			37,117,810,000	37,117,810,000
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - CN Vinh							
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN Vinh		29,899,810,000	29,899,810,000		4,842,000,000	34,741,810,000	34,741,810,000
Vay cá nhân		2,364,000,000	2,364,000,000		12,000,000	2,376,000,000	2,376,000,000
Trên 5 năm	122	-	-			0	0

Phụ biểu – Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	15						
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vinh		-	-	10,000,000,000	50,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN Vinh		41,330,734,382	41,330,734,382	6,000,000,000	9,095,075,618	44,425,810,000	44,425,810,000
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Vinh		-	-	10,000,000,000	29,850,000,000	19,850,000,000	19,850,000,000
Vay cá nhân		2,364,000,000	2,364,000,000	-	12,000,000	2,376,000,000	2,376,000,000
TỔNG		43,694,734,382	43,694,734,382	26,000,000,000	88,957,075,618	106,651,810,000	106,651,810,000

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/điều chỉnh với số phải nộp (nếu có)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	1011	414,485,866	10,088,181,006	8,351,998,343	2,118,570,515	
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1012				0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1013				0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	1014				0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1015	978,043,146	4,144,505,383	985,877,617	4,136,670,912	
- Thuế thu nhập cá nhân	1016	12,593,324	1,267,165,623	1,023,385,267	256,373,680	
- Thuế tài nguyên	1017				0	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1018	1,181,489,659	1,879,461,580	463,586,005	2,597,365,234	
- Thuế bảo vệ môi trường	1019				0	
- Các loại thuế khác	1020		18,679,149	18,679,149	0	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1021				0	
Cộng	10	2,586,611,995	17,397,992,741	10,843,526,381	9,108,980,341	0

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/ điều chỉnh với số phải thu (nếu có)
a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	2011	32,098,014			0	(32,098,014)
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2012				0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2013				0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	2014				0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2015				0	
- Thuế thu nhập cá nhân	2016		6,781,070		6,781,070	
- Thuế tài nguyên	2017				0	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2018				0	
- Thuế bảo vệ môi trường	2019				0	
- Các loại thuế khác	2020				0	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2021				0	
Cộng	20	32,098,014	6,781,070		6,781,070	(32,098,014)

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu										
25. Vốn chủ sở hữu										
Số dư đầu năm trước	10	64,324,530,000	326,109,150	0	0	0	0	37,723,367,091	0	102,374,006,241
- Tăng vốn trong năm trước	101									0
- Lãi trong năm trước	102							18,859,642,743		18,859,642,743
- Tăng khác	103							1,568,509,124		1,568,509,124
- Giảm vốn trong năm trước	104									0
- Lỗ trong năm trước	105									0
- Giảm khác	106							(19,606,364,046)		(19,606,364,046)
Số dư cuối kỳ 30/9/2024		64,324,530,000	326,109,150	0	0	0	0	38,545,154,912	0	103,195,794,062
Số dư đầu năm nay 1/1/2025	20	64,324,530,000	326,109,150	0	0	0	0	38,545,154,912	0	103,195,794,062
- Tăng vốn trong năm nay	201									0
- Lãi trong năm nay	202							16,168,121,367		16,168,121,367
- Tăng khác	203									0
- Giảm vốn trong năm nay	204							(18,288,183,279)		(18,288,183,279)
- Lỗ trong năm nay	205									0
- Giảm khác	206									0
Số dư cuối năm nay	30	64,324,530,000	326,109,150	0	0	0	0	36,425,093,000	0	101,075,732,150

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	b		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	b1	32,805,870,000	32,805,870,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	b2	31,518,660,000	31,518,660,000
Cộng		64,324,530,000	64,324,530,000
	m0		
Tên chỉ tiêu	m1		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	c1	64,324,530,000	64,324,530,000
+ Vốn góp tăng trong năm	c2		
+ Vốn góp giảm trong năm	c3		
+ Vốn góp cuối năm	c4	64,324,530,000	64,324,530,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
	m2		
Tên chỉ tiêu	m3		
d) Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	d1	6,432,453	6,432,453
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	d2	6,432,453	6,432,453
+ Cổ phiếu phổ thông	d21	6,432,453	6,432,453
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d22		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	d3	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	d31		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d32		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	d4	6,432,453	6,432,453
+ Cổ phiếu phổ thông	d41	6,432,453	6,432,453
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d42		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10,000	10,000
	m4		
đ) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	dd1	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	dd11		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	dd12		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	dd2		
	m5		
e) Các quỹ của doanh nghiệp			

- Quỹ đầu tư phát triển	e1	19,685,512,169	19,685,512,169
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	e2		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	e3		
	m6		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	g		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	01/01/2026 đến 30/06/2026	01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	10a	1,260,955,590,398	842,585,190,011
- Doanh thu bán hàng	10a1	1,033,384,840,760	742,450,780,556
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10a2	227,570,749,638	100,134,409,455
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10a3		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	10b	181,353,772,319	67,558,283,525
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam			251,132,861
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An		13,372,142,378	10,405,935,611
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh		14,579,678,171	13,087,146,349
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa		29,713,200,878	16,952,744,318
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị		500,020,000	
Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex		35,139,346,010	26,861,324,386
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk		26,776,296,300	
Chi nhánh Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk		10,024,226,714	
Chi nhánh Kontum - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai		13,016,699,068	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai		7,946,374,669	
Chi nhánh Pleiku - Công ty TNHH MTV Gia Lai		30,285,788,131	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	10c		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20		
- Chiết khấu thương mại	21		
- Giảm giá hàng bán	22		
- Hàng bán bị trả lại	23		
3. Giá vốn hàng bán		1,135,973,465,897	764,523,122.560

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30	948,414,113,685	685,087,835,901
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32	187,559,352,212	79,435,286,659
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	34		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	35		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	36		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	37		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	39		
Cộng		1,135,973,465,897	764,523,122,560
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41	27,680,491	28,979,903
- Lãi bán các khoản đầu tư	42		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46		
Cộng	40	27,680,491	28,979,903
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	51	3,049,422,911	545,804,023
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52	1,710,977,405	1,236,197,376
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	53		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	55		
- Chi phí tài chính khác	56		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	57		
Cộng	50	4,760,400,316	1,782,001,399
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61		
- Lãi do đánh giá lại tài sản	62		
- Tiền phạt thu được	63		

- Thuế được giảm	64		
- Các khoản khác	65	1,380,843,791	749,869,997
Cộng	60	1,380,843,791	749,869,997
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	72		
- Các khoản bị phạt	73		
- Các khoản khác	74	144,498,081	153,721,469
Cộng	70	144,498,081	153,721,469
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	80	101,173,123,636	67,060,290,867
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80a	38,441,482,760	19,653,414,968
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp			
+ Tiền lương nhân viên	80a1	28,886,548,039	14,139,306,518
+ Vật liệu quản lý	80a2	885,496,753	458,336,406
+ Đồ dùng văn phòng	80a3	2,350,966,931	822,525,584
+ Khấu hao TSCĐ	80a4	46,066,656	711,437,441
+ Thuế, phí và lệ phí	80a5	2,675,935,916	153,994,766
+ Dự phòng	80a6		
+ Dịch vụ mua ngoài	80a7	1,338,450,994	1,119,172,774
+ Chi phí bằng tiền khác	80a8	2,258,017,471	2,248,641,479
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80b	62,731,640,876	47,406,875,899
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí bán hàng			
+ Tiền lương nhân viên	80b1	27,380,165,817	13,786,509,902
+ Bảo hiểm: BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, KPCĐ	80b2	1,575,049,382	1,273,593,472
+ Công cụ, dụng cụ, bao bì	80b3	615,962,660	752,120,383
+ Khấu hao TSCĐ	80b4	4,554,411,267	4,622,592,984
+ Sửa chữa TSCĐ	80b5	1,660,379,553	3,356,438,272
+ Nguyên, vật liệu	80b6	419,624,709	317,944,646
+ Bảo quản	80b7	448,936,972	133,288,500
+ Vận chuyển	80b8	4,865,772,980	4,086,512,548
+ Bảo hiểm	80b9	33,172,248	44,600,000
+ Hoa hồng, môi giới bán hàng	80b10		
+ Đào tạo, tuyển dụng	80b11	858,464,854	652,978,611
+ Dịch vụ mua ngoài	80b12	2,225,889,537	974,908,920
+ Văn phòng, công tác	80b13	290,011,480	472,050,320
+ Dự phòng	80b14		
+ Chế độ cho người lao động	80b15	4,345,015,466	4,070,466,863

+ Quảng cáo, tiếp thị và giao dịch	80b16	10,195,092,270	9,688,567,460
+ Thuế, phí và lệ phí	80b17	2,079,530,819	230,683,461
+ Tiền thuê đất, thuê CHXD	80b18	1,184,160,862	2,943,619,557
	80b19		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	80c		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80c1		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	80c2		
- Các khoản ghi giảm khác	80c3		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91	79,293,058,426	24,421,152,490
- Chi phí nhân công	92	93,693,843,254	58,078,436,459
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93	22,557,100,115	11,309,033,720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94	8,121,995,789	3,938,662,001
- Chi phí khác bằng tiền	95	85,066,478,264	57,820,281,105
Cộng	90	288,732,475,848	155,567,565,775
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101	4,144,505,383	1,668,780,120
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	102		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10	4,144,505,383	1,668,780,120
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	111		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	112		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	113		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	114		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	115		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	11		0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	01/01/2026 đến 30/06/2026	01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	10	0	0
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	101		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	102		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	103		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	104		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	20		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	30	0	0
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	301		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	302		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	303		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	304		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	305		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	306		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	40	0	0
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	401		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	402		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	403		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	404		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	405		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	406		

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc






Maxh Xuân Hùng